



TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN HIỆP ĐỊNH TPP VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM

*Ngô Chung Khanh
Phó VT, Vụ CSTM đa biên, Bộ CT*



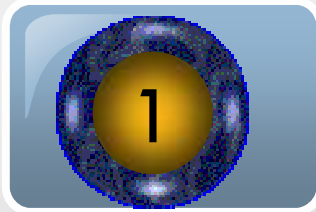
BỔ CỤC



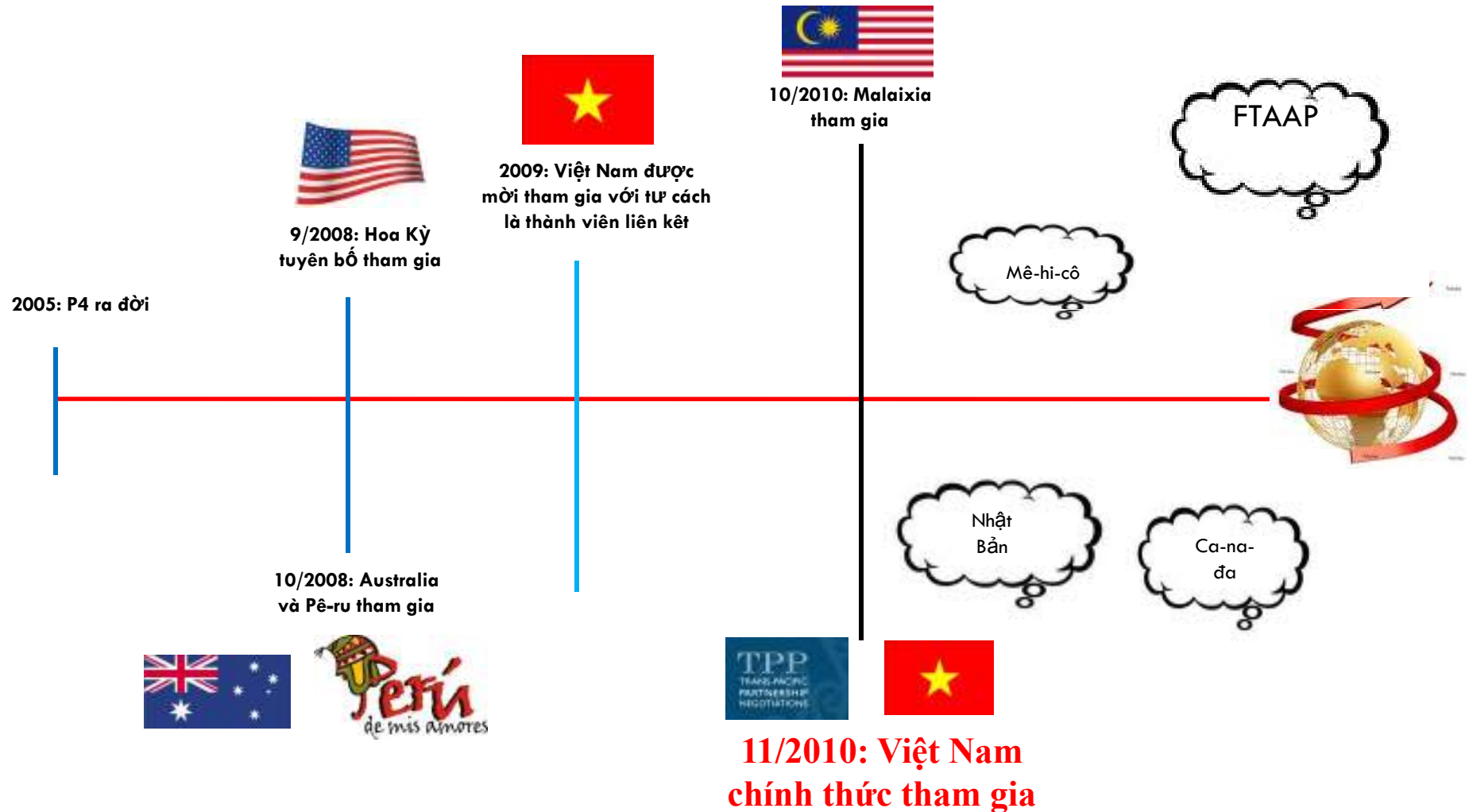
1. TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN HIỆP ĐỊNH TPP

2. THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

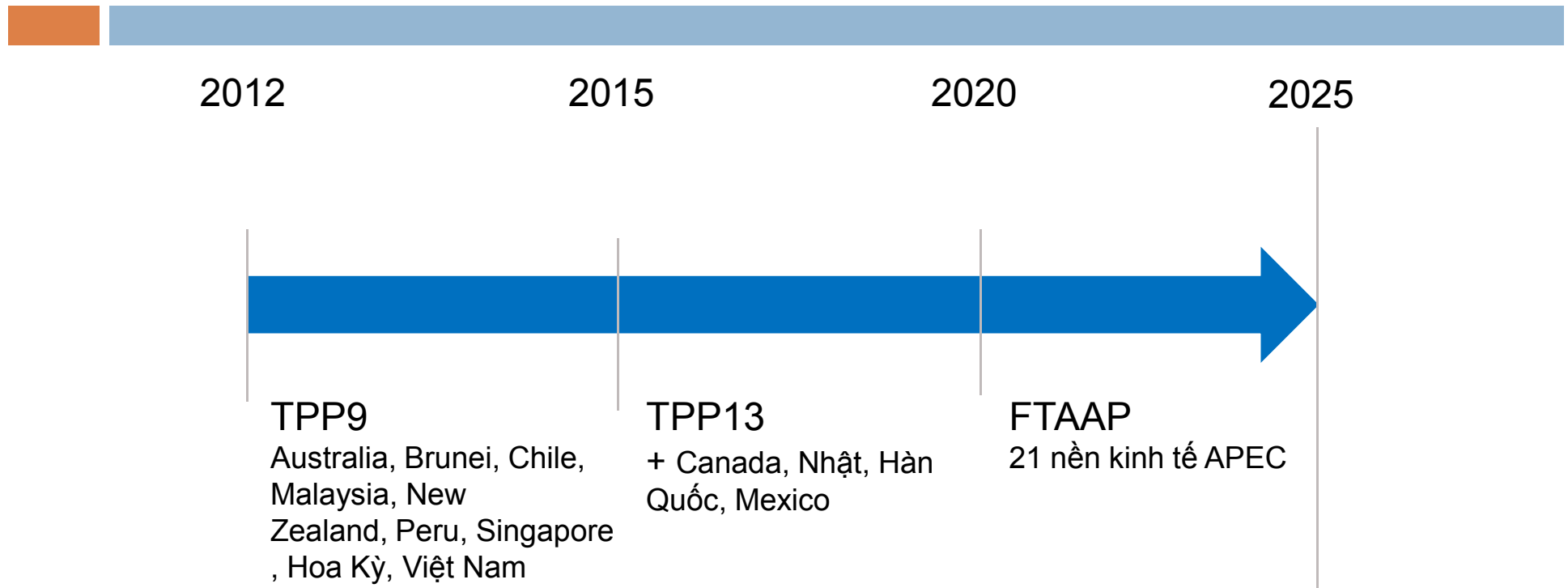
3. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HIỆP ĐỊNH TPP



Kịch bản TPP



MỨC ĐỘ THAM VỌNG CỦA HIỆP ĐỊNH TPP

- Mở cửa thị trường toàn diện (cắt giảm gần như toàn bộ 100% thuế quan, trừ một số ít mặt hàng nhạy cảm xử lý qua kênh song phương), đàm phán dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ theo nguyên tắc chọn bỏ, mở cửa thị trường mua sắm công, dịch vụ tài chính... Tiêu chuẩn ít nhất phải không thấp hơn các FTA mà Hoa Kỳ đã ký kết.
- Phạm vi đàm phán rộng bao gồm cả các lĩnh vực phi thương mại như lao động, công đoàn, môi trường, chống tham nhũng... với các chế tài chặt chẽ.
- Mở rộng số lượng thành viên ra các thành viên APEC và thậm chí ngoài khu vực châu Á-TBD trong tương lai, tạo nên một FTA lớn nhất trên thế giới.

NHỮNG NỘI DUNG ĐÀM PHÁN CHÍNH

- 12 phiên đàm phán chính thức.
- 22 nhóm đàm phán.
- Các lĩnh vực đàm phán: Mở cửa thị trường, phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới, dịch vụ tài chính, di chuyển thể nhân, các biện pháp bảo lưu không tương thích trong dịch vụ và đầu tư, quy tắc xuất xứ, đầu tư, các vấn đề xuyên suốt, hợp tác và nâng cao năng lực, mua sắm chính phủ, môi trường, chính sách cạnh tranh, lao động, sở hữu trí tuệ, pháp lý và thể chế, thương mại điện tử, viễn thông, rào cản kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, phòng vệ thương mại.
- Các nhóm đã có được lời văn tổng hợp trong hầu hết các nội dung, một số lĩnh vực đã cơ bản hoàn thành lời văn.

CƠ HỘI ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Tăng thu nhập theo quốc gia (1)

| | GDP (tỷ USD) 2025 | Thu nhập (tỷ USD) | | % GDP | |
|----------------------------|-------------------------|----------------------|--------------|------------|------------|
| | | TPP | FTAAP | TPP | FTAAP |
| Australia | 1,426 | 5 | 13 | 0.4 | 0.9 |
| Brunei | 22 | 0 | 0 | 0.9 | 1.8 |
| Canada | 1,982 | 7 | 12 | 0.4 | 0.6 |
| Chile | 289 | 4 | 7 | 1.5 | 2.3 |
| Nhật Bản | 5,332 | 53 | 115 | 1.0 | 2.2 |
| Hàn Quốc | 2,063 | 19 | 71 | 0.9 | 3.4 |
| Malaysia | 422 | 12 | 25 | 2.7 | 6.0 |
| Mexico | 1,999 | 12 | 42 | 0.6 | 2.1 |
| New Zealand | 206 | 2 | 3 | 1.0 | 1.4 |
| Peru | 311 | 8 | 9 | 2.5 | 2.9 |
| Singapore | 386 | 2 | 6 | 0.6 | 1.6 |
| Mỹ | 20,337 | 39 | 143 | 0.2 | 0.7 |
| Việt Nam | 235 | 36 | 66 | 15.5 | 28.0 |
| Các nền kinh tế TPP | 35,010 | 200 | 512 | 0.6 | 1.5 |
| Các nước khác | 66,957 | -27 | 687 | 0.0 | 1.0 |
| Thế giới | 101,967 | 173 | 1,199 | 0.2 | 1.2 |

Tăng thu nhập
tổng thể lớn

CƠ HỘI ĐỐI VỚI VIỆT NAM

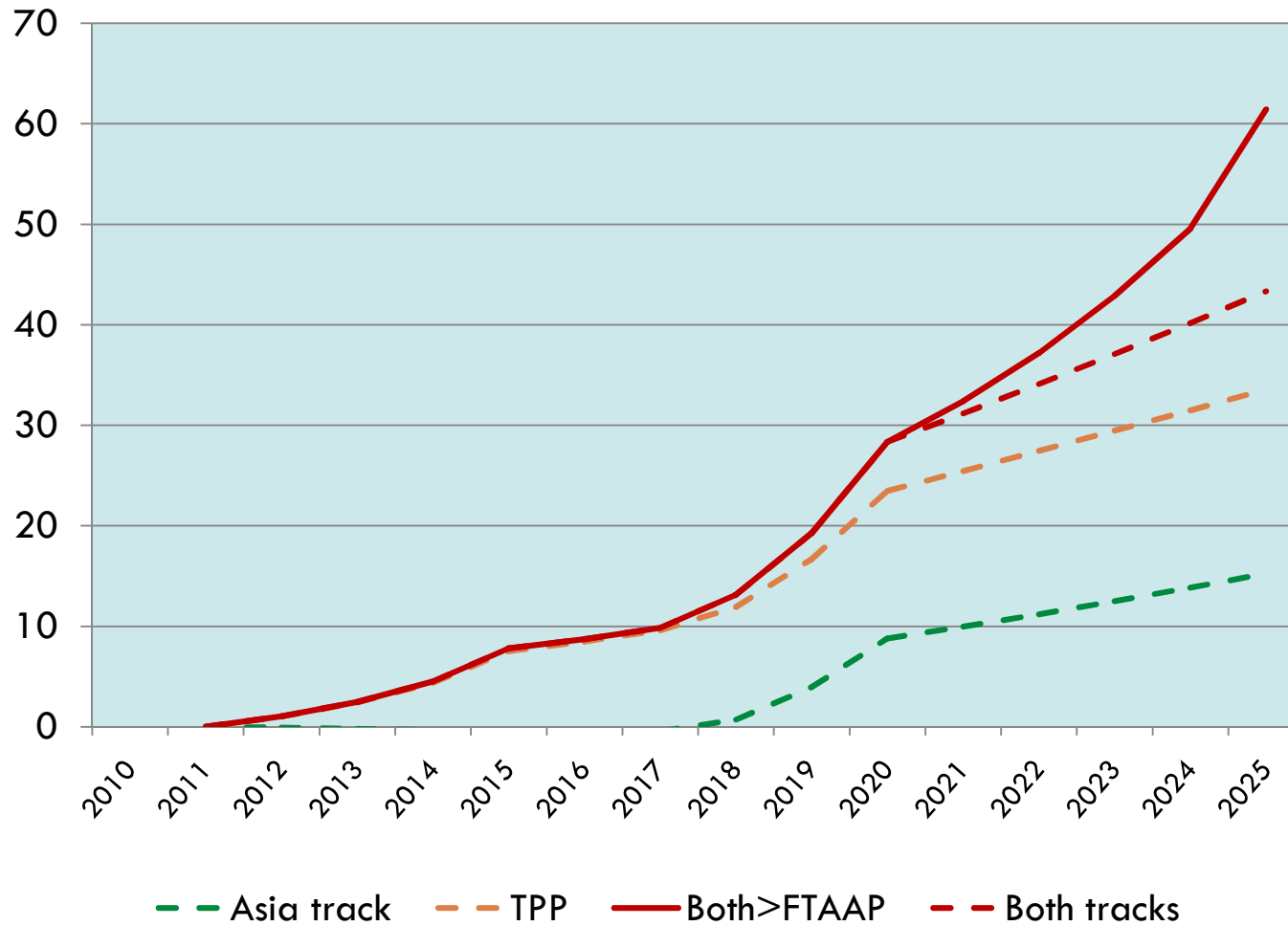
Tăng thu nhập theo quốc gia (2)

| | GDP (tỷ USD) | Tăng thu nhập (tỷ USD) | | % GDP | |
|----------------------------|-----------------|---------------------------|--------------|------------|------------|
| | | 2025 | TPP | FTAAP | TPP |
| Australia | 1,426 | 5 | 13 | 0.4 | 0.9 |
| Brunei | 22 | 0 | 0 | 0.9 | 1.8 |
| Canada | 1,982 | 7 | 12 | 0.4 | 0.6 |
| Chile | 289 | 4 | 7 | 1.5 | 2.3 |
| Nhật Bản | 5,332 | 53 | 115 | 1.0 | 2.2 |
| Hàn Quốc | 2,063 | 19 | 71 | 0.9 | 3.4 |
| Malaysia | 422 | 12 | 25 | 2.7 | 6.0 |
| Mexico | 1,999 | 12 | 42 | 0.6 | 2.1 |
| New Zealand | 206 | 2 | 3 | 1.0 | 1.4 |
| Peru | 311 | 8 | 9 | 2.5 | 2.9 |
| Singapore | 386 | 2 | 6 | 0.6 | 1.6 |
| Mỹ | 20,337 | 39 | 143 | 0.2 | 0.7 |
| Việt Nam | 235 | 36 | 66 | 15.5 | 28.0 |
| Các nền kinh tế TPP | 35,010 | 200 | 512 | 0.6 | 1.5 |
| Các nước khác | 66,957 | -27 | 687 | 0.0 | 1.0 |
| Thế giới | 101,967 | 173 | 1,199 | 0.2 | 1.2 |

Các nền kinh tế nhỏ hơn có tỷ lệ % tăng thu nhập lớn nhất

Việt Nam: tăng thu nhập

(US\$ tỷ)



Điều gì giải thích cho sự tăng thu nhập của Việt Nam?

- Xuất khẩu nhiều hàng hóa chế biến hơn (21% đến 35%)
- Tiếp cận nhiều hơn đối với hàng nhập khẩu (24% đến 39%)
- Tăng trưởng FDI (7% đến 11%)
- Liên kết mạnh hơn với các chuỗi sản xuất
- Tổng tiền công năng suất (16% đến 28%)
- Đà hỗ trợ của tăng trưởng và các nỗ lực cải cách

Việt Nam: thay đổi về xuất khẩu

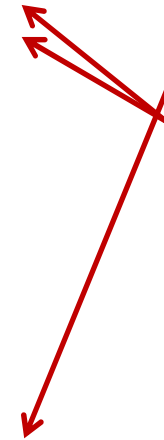
| | Cơ sở 2025 | Thay đổi về tỷ trọng xuất khẩu (tỷ USD) | | | |
|------------------------------------|---------------|--|----------------|-------------|--------------|
| | | TPP | Kênh châu Á | Hai kênh | FTAAP |
| Sản phẩm chủ đạo | 17.5 | -1.6 | 0.3 | -0.9 | -2.1 |
| Gạo | 2.1 | -0.3 | 0.1 | -0.1 | -0.1 |
| Lúa mì | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Các nông sản khác | 4.4 | -0.5 | 0.2 | -0.2 | -0.5 |
| Khai khoáng | 11.1 | -0.8 | 0.0 | -0.5 | -1.5 |
| Hàng hóa chế biến | 241.1 | 70.6 | 34.7 | 85.2 | 117.1 |
| Thực phẩm, thức uống | 21.7 | -2.6 | -0.4 | -1.6 | -4.8 |
| Hàng dệt may | 28.5 | 14.3 | 5.5 | 15.2 | 23.9 |
| Quần áo, giày dép | 130.1 | 60.3 | 26.0 | 67.7 | 95.1 |
| Hóa chất | 6.0 | -0.9 | 0.1 | -0.5 | -0.6 |
| Kim loại | 3.7 | -0.7 | -0.3 | -0.7 | -1.2 |
| Thiết bị điện | 16.1 | 2.3 | 4.0 | 6.1 | 8.3 |
| Máy móc | 10.9 | -0.9 | 0.4 | -0.2 | -1.0 |
| Thiết bị vận tải | 2.1 | -0.3 | 0.1 | -0.1 | -0.3 |
| Hàng hóa chế biến khác | 22.0 | -0.9 | -0.8 | -0.8 | -2.3 |
| Dịch vụ | 5.1 | -1.1 | -0.5 | -1.1 | -1.7 |
| Dịch vụ thiết yếu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Xây dựng | 0.8 | -0.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Thương mại, giao thông, vận tải | 1.1 | -0.2 | -0.1 | -0.2 | -0.4 |
| Dịch vụ tư | 3.2 | -0.7 | -0.5 | -0.8 | -1.3 |
| Dịch vụ công | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Tổng số | 263.8 | 68.0 | 34.5 | 83.3 | 113.4 |

3 mặt hàng
lớn nhất

Việt Nam: thay đổi về nhập khẩu

| | Cơ sở 2025 | Thay đổi hàng nhập khẩu năm 2025, tỷ USD | | | |
|------------------------------------|---------------|---|-------------|-------------|--------------|
| | | Kênh | | Hai | |
| | | TPP | Châu Á | Kênh | FTAAP |
| Primary products | 8.2 | 1.4 | 0.4 | 1.8 | 1.9 |
| Gạo | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Lúa mì | 0.6 | -0.1 | 0.0 | -0.1 | -0.2 |
| Các nông sản khác | 6.9 | 1.4 | 0.4 | 1.8 | 1.9 |
| Khai khoáng | 0.8 | 0.1 | 0.0 | 0.2 | 0.2 |
| Hàng hóa chế biến | 196.2 | 43.5 | 23.1 | 52.7 | 69.9 |
| Thực phẩm, thức uống | 20.6 | 4.5 | 2.4 | 5.6 | 6.9 |
| Hàng dệt may | 43.9 | 19.4 | 9.8 | 21.7 | 29.1 |
| Quần áo, giày dép | 8.8 | 7.5 | 3.7 | 9.1 | 14.3 |
| Hóa chất | 46.1 | 6.3 | 3.1 | 7.4 | 8.9 |
| Kim loại | 37.7 | 3.4 | 2.3 | 4.9 | 6.0 |
| Thiết bị điện | 10.0 | 0.9 | 1.2 | 1.9 | 2.4 |
| Máy móc | 29.1 | 1.5 | 0.8 | 2.0 | 2.3 |
| Thiết bị vận tải | 14.6 | 1.1 | 0.8 | 1.5 | 1.5 |
| Hàng hóa chế biến khác | 11.1 | 2.6 | 1.8 | 3.5 | 4.9 |
| Dịch vụ | 43.4 | 19.4 | 8.3 | 23.8 | 35.4 |
| Dịch vụ thiết yếu | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Xây dựng | 1.3 | 0.8 | 0.2 | 0.9 | 1.4 |
| Thương mại, giao thông, vận tải | 20.8 | 9.5 | 4.4 | 11.9 | 17.9 |
| Dịch vụ tư | 15.7 | 8.0 | 3.3 | 9.7 | 14.3 |
| Dịch vụ công | 5.4 | 1.1 | 0.5 | 1.3 | 1.8 |
| Tổng số | 247.8 | 64.2 | 31.9 | 78.2 | 107.1 |

Ba mặt
hàng lớn
nhất



THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM



- ❑ Thách thức để được hưởng lợi từ hiệp định
- ❑ Thay đổi chính sách để đáp ứng các quy tắc tham vọng của hiệp định TPP
- ❑ Một số vấn đề chính trị
- ❑ Về mặt kinh tế, sức ép cạnh tranh có thể có nhưng không mạnh.

DOANH NGHIỆP CẦN CHUẨN BỊ GÌ?

- Chủ động xây dựng kế hoạch và chiến lược tiếp cận thị trường của các nước TPP, đặc biệt là Hoa Kỳ
- Chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường hợp tác với nước ngoài để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu sau này
- Chủ động trong quá trình phối hợp với đoàn đàm phán TPP

The background is a vibrant golden-yellow color with a radial gradient, creating a sunburst effect. Two vertical, golden-yellow bars with pointed tops are positioned on the left and right sides of the frame. The text "XIN CẢM ƠN!" is centered in a bold, dark red font.

XIN CẢM ƠN!